

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 3 năm 2022

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
riêng và hợp nhất năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp
Mã chứng khoán: PDT
Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056
Người được ủy quyền công bố thông tin: Nguyễn Văn Đứng
Loại thông tin công bố: Định kỳ
2. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021.
3. Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.petimex.com.vn tại chuyên mục Quan hệ cổ đông / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Thanh Mân

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139/TMDK

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
năm 2021 thay đổi hơn 10% so với quý
năm 2020

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 và năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 tăng so với năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Tăng, giảm (+, -)
LNST BCTC riêng	(106.471.467.198)	120.515.426.920	+226.986.894.118
LNST BCTC hợp nhất	(107.649.646.249)	135.813.649.722	+243.463.295.971

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tăng nhiều so với quý năm 2020 là:

Kết quả kinh doanh năm 2020 Công ty bị lỗ do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 trên toàn cầu làm nguồn cung ứng xăng dầu thừa, dẫn đến giá xăng dầu trong nước liên tục sụt giảm rất mạnh và năm 2021 giá xăng dầu thế giới cũng như trong nước xu thế tăng ổn định nên kết quả kinh doanh đạt lợi nhuận số tiền 120.515.426.920 đồng.

Mặt khác do lỗ của năm tài chính 2020 riêng là (106.471.467.198) đồng (đã được bù trừ do cổ tức nhận được năm 2020 là 20.770.473.525 đồng) nên Công ty được chuyển lỗ toàn bộ vào lợi nhuận trước thuế của năm 2021 là 120.515.426.920 đồng, nên không phát sinh thuế TNDN phải nộp.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Dinh Thiện Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đứng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đứng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN QUANG SĨ

Chủ tịch.

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 022/2022/BCKT-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2022

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.207.216.894.964	3.031.941.749.553
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	525.489.428.221	431.263.683.107
Tiền	111		406.489.428.221	431.263.683.107
Các khoản tương đương tiền	112		119.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.113.822.849.315	1.282.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.113.822.849.315	1.282.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		806.216.003.659	541.412.933.283
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	585.885.218.389	358.201.934.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11.189.211.498	6.968.892.874
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	217.869.761.364	182.764.251.150
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.752.031.131)	(6.545.988.980)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	761.081.465.201	762.612.101.956
Hàng tồn kho	141		761.081.465.201	762.612.101.956
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		607.148.568	14.653.031.207
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	-	47.281.833
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.998.600.806
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	607.148.568	607.148.568
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.563.330.503.211	1.597.537.286.923
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.274.318.645.669	1.225.241.517.815
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	336.765.032.550	289.089.444.391
Nguyên giá	222		881.169.966.106	805.567.167.095
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(544.404.933.556)	(516.477.722.704)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	937.553.613.119	936.152.073.424
Nguyên giá	228		937.731.717.278	936.192.507.038
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.104.159)	(40.433.614)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		31.938.022.712	72.840.104.700
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	31.938.022.712	72.840.104.700
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	242.355.158.979	279.730.997.899
Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	177.487.161.616
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	81.529.196.727
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.803.879.518	27.340.779.366
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.794.828.882)	(6.626.139.810)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.718.675.851	19.724.666.509
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	14.718.675.851	19.724.666.509
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.770.547.398.175	4.629.479.036.476

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.841.362.935.176	3.820.796.700.397
Nợ ngắn hạn	310		3.614.511.931.423	3.593.945.444.408
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	985.603.486.769	750.138.984.571
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	215.561.422	5.677.484.712
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	60.833.722.456	118.270.739.252
Phải trả người lao động	314		8.890.816.337	632.447.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	644.730.613	6.680.790.906
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	443.990.208.231	3.062.969.864
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.879.516.322.481	2.306.400.954.288
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	6.983.351.423	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	5.939.082.059	15.304.152.675
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	221.894.649.632	387.776.920.481
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		226.851.003.753	226.851.255.989
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	226.851.003.753	226.851.255.989
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		929.184.462.999	808.682.336.079
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	929.184.462.999	808.682.336.079
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.135.208.220)	(124.637.335.140)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(124.650.635.140)	(18.165.867.942)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.515.426.920	(106.471.467.198)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.770.547.398.175	4.629.479.036.476



PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng





LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	9.475.582.740.549	7.740.670.034.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	-	51.709.091
Doanh thu thuần	10		9.475.582.740.549	7.740.618.325.600
Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.159.059.199.149	7.716.662.639.650
Lợi nhuận gộp	20		316.523.541.400	23.955.685.950
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	112.057.609.324	202.266.611.547
Chi phí tài chính	22	6.4	113.491.400.632	158.282.802.230
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>55.681.760.081</i>	<i>115.509.347.067</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	154.753.467.746	150.749.979.983
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	41.146.871.388	36.013.819.923
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.189.410.958	(118.824.304.639)
Thu nhập khác	31	6.7	1.429.706.448	12.698.048.835
Chi phí khác	32	6.8	103.690.486	345.211.394
Lợi nhuận khác	40		1.326.015.962	12.352.837.441
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.515.426.920	(106.471.467.198)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120.515.426.920	(106.471.467.198)



PHẠM VĂN BỀN
 Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
 Kế toán trưởng




LÊ THANH MÂN
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		120.515.426.920	(106.471.467.198)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.064.881.397	22.879.194.318
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		10.358.082.646	(3.630.935.454)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.107.408.597	(2.929.453.696)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.107.937.347)	(128.673.993.565)
Chi phí lãi vay	06		55.681.760.081	115.509.347.067
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.619.622.294	(103.317.308.528)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(256.678.603.695)	77.363.874.095
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.530.636.755	(75.171.178.091)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		453.522.531.429	93.395.307.234
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.053.272.491	6.550.029.501
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(59.215.489.445)	(120.311.783.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(7.353.059.423)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.365.070.616)	(6.387.572.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		326.466.899.213	(135.231.691.135)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.536.115.198)	(62.913.053.283)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.358.377.150.685)	(1.287.722.849.315)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		3.526.554.301.370	2.551.722.849.315
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		36.207.149.848	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.805.806.590	192.581.723.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		207.653.991.925	1.393.668.670.265

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	10.128.559.878.842	10.339.142.364.907
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(10.565.805.384.733)	(11.523.605.985.245)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.300.000)	(61.071.586.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(437.258.805.891)	(1.245.535.206.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		96.862.085.247	12.901.772.201
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		431.263.683.107	419.998.535.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.636.340.133)	(1.636.624.925)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	525.489.428.221	431.263.683.107

PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 8 chi nhánh, bốn công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Ấp 2, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6, đường Châu Văn Long, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,70%	51,70%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	50,53%	50,53%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4 Thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, Xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,40%	20,40%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 224 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 227 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 407.295.036.459 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của
- Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lởng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	433.289.509	27.213.890
+ USD	182.577.140	185.123.600
+ EUR	238.558.350	266.280.000
+ Vàng	27.300.000	27.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	240.347.633.177	430.287.337.340
+ USD	102.411.215.984	470.428.277
Các khoản tương đương tiền (*)	119.000.000.000	-
Tiền đang chuyển - VND	62.848.854.061	-
	525.489.428.221	431.263.683.107

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.084,00	182.577.140
+ EUR	9.510,00	238.558.350
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
+ USD	4.519.076,37	102.411.215.984
		102.832.351.474

(*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2021 VND
Ngân hàng Vietcombank	3 tháng	3,40%	119.000.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay các tổ chức, cá nhân khác		
Ngân hàng BIDV	540.000.000.000	438.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	204.000.000.000	235.000.000.000
Ngân hàng LienVietPostbank	50.000.000.000	559.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	180.722.849.315	50.000.000.000
Ngân hàng SHB	139.100.000.000	-
	1.113.822.849.315	1.282.000.000.000

Chi tiết số dư các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2021 VND
Ngân hàng BIDV	12 tháng	4,8% - 5%	540.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	12 tháng	4,6%	204.000.000.000
Ngân hàng LienVietPostbank	13 tháng	6,1%	50.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	12 tháng	4,9%	180.722.849.315
Ngân hàng SHB	12 tháng	5,2%	139.100.000.000
			1.113.822.849.315

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Sopet Gas One	433.033.190	440.791.968
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	7.433.893.525	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	1.673.319.988	1.222.105.388
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	178.975.075.919	177.485.533.644
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	228.000.000	79.800.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	3.644.257.597	3.340.792.157
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	250.815.156	250.815.156
Phải thu các khách hàng khác		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	263.838.859.849	55.047.294.183
Bright Victory Co.Ltd	73.578.235.075	32.879.137.184
Totsa Total Oil Trading S.A.	-	43.301.463.431
Các khách hàng khác	55.829.728.090	42.954.201.589
	585.885.218.389	358.201.934.700

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Thương Mại Đồng Nam Á	6.553.033.265	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Sao Việt	-	1.750.000.000
Công ty TNHH T&C	-	861.371.000
Các nhà cung cấp khác	3.436.178.233	3.157.521.874
	11.189.211.498	6.968.892.874

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp - Cổ tức	2.888.726.400	-	2.888.726.400	-
Công ty TNHH Sopet Gas One - Cổ tức	-	-	3.696.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	91.317.392.649	-	91.317.392.649	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	47.282.380.714	-	29.430.811.930	-
Dự thu lãi tiền gửi	15.059.856.701	-	19.646.452.344	-
Các đối tượng khác	61.321.404.900	(4.245.415.772)	35.784.867.827	(4.245.415.772)
	217.869.761.364	(4.245.415.772)	182.764.251.150	(4.245.415.772)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2021			
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	6.506.242.122	1.516.651.032
		8.062.640.012	1.516.651.032
Tại ngày 31/12/2021			
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Trên 3 năm	972.093.940	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Trên 2 năm	3.644.257.597	1.093.277.279
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	4.613.864.711	941.305.728
		10.786.614.138	2.034.583.007

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	(1.760.959.286)	(539.613.922)	(4.245.415.772)	(6.545.988.980)
Trích dự phòng bổ sung	(2.210.178.564)	-	-	(2.210.178.564)
Hoàn nhập dự phòng	-	4.136.413	-	4.136.413
Tại ngày 31/12/2021	(3.971.137.850)	(535.477.509)	(4.245.415.772)	(8.752.031.131)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	62.445.801.162	-	178.476.417.039	-
Nguyên liệu, vật liệu	819.100.943	-	955.759.749	-
Thành phẩm	2.458.565.949	-	2.856.003.036	-
Hàng hóa	695.357.997.147	-	580.323.922.132	-
	761.081.465.201	-	762.612.101.956	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	11.333.333
Chi phí khác chờ phân bổ	-	35.948.500
	-	47.281.833

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	14.399.876.281	15.961.308.649
Chi phí khác chờ phân bổ	318.799.570	3.763.357.860
	14.718.675.851	19.724.666.509

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	760.387.096.341	19.963.305.962	12.231.314.090	12.985.450.702	805.567.167.095
Mua sắm trong năm	1.064.123.840	246.674.545	1.427.174.198	2.195.606.942	4.933.579.525
Tăng do XDCB hoàn thành	55.502.398.561	9.031.448.454	-	6.135.372.471	70.669.219.486
Tại ngày 31/12/2021	816.953.618.742	29.241.428.961	13.658.488.288	21.316.430.115	881.169.966.106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	484.723.560.145	14.176.362.315	8.326.878.314	9.250.921.930	516.477.722.704
Khấu hao trong năm	23.033.327.054	1.766.184.916	1.074.677.194	2.053.021.688	27.927.210.852
Tại ngày 31/12/2021	507.756.887.199	15.942.547.231	9.401.555.508	11.303.943.618	544.404.933.556
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	275.663.536.196	5.786.943.647	3.904.435.776	3.734.528.772	289.089.444.391
Tại ngày 31/12/2021	309.196.731.543	13.298.881.730	4.256.932.780	10.012.486.497	336.765.032.550
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	12.627.008.561	7.145.530.104	2.902.288.000	5.679.401.762	28.354.228.427
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2021	275.663.536.196	5.786.943.647	3.904.435.776	3.734.528.772	289.089.444.391
Tại ngày 31/12/2021	309.196.731.543	13.298.881.730	4.256.932.780	10.012.486.497	336.765.032.550

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	935.954.787.038	237.720.000	936.192.507.038
Mua sắm trong năm	729.895.240	127.315.000	857.210.240
Tăng do XDCB hoàn thành	-	682.000.000	682.000.000
Tại ngày 31/12/2021	<u>936.684.682.278</u>	<u>1.047.035.000</u>	<u>937.731.717.278</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	40.433.614	40.433.614
Khấu hao trong năm	-	137.670.545	137.670.545
Tại ngày 31/12/2021	<u>-</u>	<u>178.104.159</u>	<u>178.104.159</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	935.954.787.038	197.286.386	936.152.073.424
Tại ngày 31/12/2021	<u>936.684.682.278</u>	<u>868.930.841</u>	<u>937.553.613.119</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2021	935.954.787.038	197.286.386	936.152.073.424
Tại ngày 31/12/2021	<u>936.684.682.278</u>	<u>868.930.841</u>	<u>937.553.613.119</u>

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2021 VND
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	6.402.227.012	-	-	6.402.227.012
Chi phí xây dựng kho	46.168.682.978	27.234.763.239	(46.808.230.204)	26.595.216.013
Chi phí xây dựng dở dang khác	20.269.194.710	3.214.374.259	(24.542.989.282)	(1.059.420.313)
	<u>72.840.104.700</u>	<u>30.449.137.498</u>	<u>(71.351.219.486)</u>	<u>31.938.022.712</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	110.465.098.507	-	177.487.161.616	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	29.127.921.030	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	49.322.386.103	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	24.378.481.061	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	7.636.310.313	-	41.306.560.313	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	-	-	33.351.813.109	-
Đầu tư vào công ty liên kết	114.881.009.836	(3.689.626.782)	81.529.196.727	(2.520.937.710)
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	-	-	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lồng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	22.458.676.037	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(3.689.626.782)	44.100.000.000	(2.520.937.710)
Công ty TNHH Sopot Gas One	14.970.520.690	-	14.970.520.690	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.803.879.518	(4.105.202.100)	27.340.779.366	(4.105.202.100)
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mekong	4.105.202.100	(4.105.202.100)	4.105.202.100	(4.105.202.100)
Công ty Cổ phần Vận Tải Đồng Tháp	1.909.066.305	-	1.909.066.305	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sông	-	-	2.536.899.848	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	9.367.277.297	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	5.832.919.683	-	5.832.919.683	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Long Thành	3.589.414.133	-	3.589.414.133	-
	250.149.987.861	(7.794.828.882)	286.357.137.709	(6.626.139.810)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.429.113 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 926.175 cổ phần chiếm 50% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí Hóa Lồng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopot Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	44.660.155	2.326.849.798
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	267.620.000	245.880.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	31.900.000	106.900.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	22.059.610	87.920.500
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Soleum Energy Pte Ltd	300.668.183.867	-
Trafigura Pte Ltd	231.277.627.163	53.193.503.990
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	328.620.382.753	200.145.227.412
Chi nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn	112.810.236.973	141.883.785.212
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam		
Horizon Petroleum.Ltd	-	194.874.990.706
Elico Oil Pte.Ltd	-	99.059.664.840
Các nhà cung cấp khác	11.860.816.248	58.214.262.113
	985.603.486.769	750.138.984.571

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Người mua trả tiền trước-bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	-	5.205.344.560
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	190.000.000	225.000.000
Các khách hàng khác	25.561.422	5.452.484.712
	215.561.422	5.677.484.712

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	54.673.992.153	(47.704.107.492)	6.969.884.661	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(607.148.568)	-	-	-	(607.148.568)
Thuế thu nhập cá nhân	609.447.239	-	135.848.575	(294.152.432)	451.143.382	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	117.803.905	-	7.538.180.557	(7.538.180.557)	117.803.905	-
Thuế bảo vệ môi trường	117.543.488.108	-	683.007.185.360	(747.255.782.960)	53.294.890.508	-
Các khoản khác	-	-	1.298.471.966	(1.298.471.966)	-	-
	118.270.739.252	(607.148.568)	746.653.678.611	(804.090.695.407)	60.833.722.456	(607.148.568)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.515.426.920	(106.471.467.198)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	103.607.328	17.990.740.009
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.177.946.826)	(8.890.462.500)
Bù lỗ các năm trước	(117.441.087.422)	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí vận chuyển	-	2.376.157.080
Trích trước chi phí lãi vay	644.730.613	4.178.459.977
Trích trước chi phí khác	-	126.173.849
	644.730.613	6.680.790.906

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.241.024.210	1.284.528.156
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd - Nhận ký quỹ	148.594.368.869	-
Total Trading Asia Pte Ltd - Nhận ký quỹ	118.646.590.169	-
Vietnam National Petroleum Corporation - Singapore - Nhận ký quỹ	165.909.353.529	-
Phải trả, phải nộp khác	9.598.871.454	1.778.441.708
	443.990.208.231	3.062.969.864

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Phải trả, phải nộp khác	3.422.014.155	3.422.266.391
	226.851.003.753	226.851.255.989

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	668.316.517.318	668.316.517.318	789.779.638.290	789.779.638.290
Ngân hàng Vietinbank	681.705.143.700	681.705.143.700	961.390.642.737	961.390.642.737
Ngân hàng Vietcombank	529.494.661.463	529.494.661.463	555.230.673.261	555.230.673.261
	1.879.516.322.481	1.879.516.322.481	2.306.400.954.288	2.306.400.954.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hạn mức VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2021 VND
Ngân hàng BIDV	3.000.000.000.000	4 tháng	3,2% - 3,5%	668.316.517.318
Ngân hàng Vietinbank	3.000.000.000.000	4 tháng	1,8% - 3,3%	681.705.143.700
Ngân hàng Vietcombank	1.500.000.000.000	3 - 4 tháng	1,6% - 3,2%	529.494.661.463
				1.879.516.322.481

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2021 VND	Phát sinh vay trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Vay ngân hàng	2.306.400.954.288	10.138.920.752.926	(10.565.805.384.733)	1.879.516.322.481

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Trích lập quỹ dự phòng tiền lương	6.983.351.423	-

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	15.304.152.675	9.290.967.795
Trích lập quỹ	-	12.400.757.264
Chi quỹ trong năm	(9.365.070.616)	(6.387.572.384)
Số dư cuối năm	5.939.082.059	15.304.152.675

5.21 Quỹ bình ổn giá

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	387.776.920.481	162.838.001.860
Trích lập quỹ trong năm	36.716.233.820	339.729.570.241
Sử dụng quỹ trong năm	(202.598.504.669)	(114.790.651.620)
Số dư cuối năm	221.894.649.632	387.776.920.481

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	873.239.800.000	44.681.605.883	70.704.741.249	988.626.147.132
Lỗi trong năm 2020	-	-	(106.471.467.198)	(106.471.467.198)
Trích quỹ	-	15.398.265.336	(15.398.265.336)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.400.757.264)	(12.400.757.264)
Chia cổ tức	-	-	(61.071.586.591)	(61.071.586.591)
Tại ngày 31/12/2020	873.239.800.000	60.079.871.219	(124.637.335.140)	808.682.336.079
Tại ngày 01/01/2021	873.239.800.000	60.079.871.219	(124.637.335.140)	808.682.336.079
Lãi trong năm 2021	-	-	120.515.426.920	120.515.426.920
Chia cổ tức	-	-	(13.300.000)	(13.300.000)
Tại ngày 31/12/2021	873.239.800.000	60.079.871.219	(4.135.208.220)	929.184.462.999

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	861.276.410.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.963.390.000	1,37%	11.963.390.000	1,37%
	873.239.800.000	100,00%	873.239.800.000	100,00%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	4.527.160,37	28.546,30
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	9.471.195.260.305	7.725.334.766.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.387.480.244	15.335.267.760
	9.475.582.740.549	7.740.670.034.691

Các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 9.2.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2021 VND	2020 VND
Hàng bán trả lại	-	51.709.091

6.2 Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn bán hàng	9.159.059.199.149	7.716.662.639.650

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ	46.285.884.173	149.664.539.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.177.946.826	20.770.473.525
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.754.971.265	24.907.612.435
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.929.453.696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.838.807.060	3.994.532.829
	112.057.609.324	202.266.611.547

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.4 Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	55.681.760.081	115.509.347.067
Lỗ chênh lệch tỷ	36.533.542.882	40.401.791.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.107.408.597	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	1.168.689.072	2.371.663.436
	113.491.400.632	158.282.802.230

6.5 Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	38.886.043.996	23.738.180.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.045.528.028	20.861.596.809
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	23.618.193.923	22.671.541.964
Chi phí vận chuyển hàng hóa	20.283.485.397	29.655.275.233
Chi phí bán hàng khác	45.920.216.402	53.823.385.906
	154.753.467.746	150.749.979.983

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.458.718.107	1.910.821.332
Chi phí dự phòng	9.189.393.574	2.468.924.677
Chi phí quản lý khác	19.498.759.707	31.634.073.914
	41.146.871.388	36.013.819.923

6.7 Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	-	4.947.036.504
Thu nhập khác	1.429.706.448	7.751.012.331
	1.429.706.448	12.698.048.835

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.8 Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	220.071.972
Trong đó:		
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	-	220.071.972
Chi phí phạt chậm thanh toán	103.607.328	116.675.422
Chi phí khác	83.158	8.464.000
	103.690.486	345.211.394

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	51.344.762.103	25.649.001.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.064.881.397	22.879.194.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.601.167.010	64.245.845.451
Chi phí khác	53.889.528.624	73.989.758.734
	195.900.339.134	186.763.799.906

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.128.559.878.842	10.339.142.364.907

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.565.805.384.733	11.523.605.985.245

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	1.879.516.322.481	-	1.879.516.322.481
Phải trả người bán	985.603.486.769	-	985.603.486.769
Phải trả khác và chi phí phải trả	444.634.938.844	226.851.003.753	671.485.942.597
	3.309.754.748.094	226.851.003.753	3.536.605.751.847
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	2.306.400.954.288	-	2.306.400.954.288
Phải trả người bán	750.138.984.571	-	750.138.984.571
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.743.760.770	226.851.255.989	236.595.016.759
	3.066.283.699.629	226.851.255.989	3.293.134.955.618

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	585.885.218.389	358.201.934.700	581.914.080.539	358.201.934.700
Phải thu khác	217.869.761.364	182.764.251.150	217.869.761.364	182.764.251.150
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.803.879.518	27.340.779.366	24.803.879.518	27.340.779.366
Tiền và các khoản tương đương tiền	525.489.428.221	431.263.683.107	525.489.428.221	431.263.683.107
	1.354.048.287.492	999.570.648.323	1.350.077.149.642	999.570.648.323
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.879.516.322.481	2.306.400.954.288	1.879.516.322.481	2.306.400.954.288
Phải trả người bán	985.603.486.769	750.138.984.571	985.603.486.769	750.138.984.571
Phải trả khác	671.485.942.597	236.595.016.759	671.485.942.597	236.595.016.759
	3.536.605.751.847	3.293.134.955.618	3.536.605.751.847	3.293.134.955.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2021 VND	2020 VND
Tiền lương và thưởng	3.100.224.363	4.035.340.434

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	1.925.442.609	1.882.336.099
	Mua hàng/dịch vụ	9.604.465.239	26.475.910.317
	Cổ tức được chia	-	6.669.035.200
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	1.960.118.284.686	1.509.311.864.752
	Mua hàng/dịch vụ	68.197.512.261	8.846.196.217
	Cổ tức được chia	-	2.714.556.500
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Lãi chậm thanh toán	1.171.222.129	45.404.078
	Bán hàng/dịch vụ	510.770.913.241	311.342.786.160
	Mua hàng/dịch vụ	32.945.768.091	6.925.914.582
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	707.513.798	400.719.741
	Cổ tức được chia	1.848.219.074	4.294.500.000
	Bán hàng/dịch vụ	428.002.488.988	1.679.011.624.360
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Mua hàng/dịch vụ	3.402.238.335	4.652.819.303
	Bán hàng/dịch vụ	687.272.727	1.281.423.634
	Mua hàng/dịch vụ	703.172.730	1.521.437.275
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh Trà	Bán hàng/dịch vụ	275.877.673	1.666.275.132
	Mua hàng/dịch vụ	-	4.772.727.273
	Bán hàng/dịch vụ	-	210.966.409
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Cổ tức được chia	-	1.020.000.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>			
Công ty TNHH Sopet Gas One	Phải thu thương mại	433.033.190	440.791.968
	Phải thu cổ tức	-	3.696.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	7.433.893.525	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	1.673.319.988	1.222.105.388
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long	Phải thu thương mại	178.975.075.919	177.485.533.644
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	228.000.000	79.800.000
	Phải thu cổ tức	2.888.726.400	2.887.264.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Phải thu thương mại	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	3.644.257.597	3.340.792.157
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	250.815.156	250.815.156
<i>Phải trả các bên liên quan</i>			
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	44.660.155	2.326.849.798
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	267.620.000	245.880.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Nhận trước tiền hàng	-	5.205.344.560
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	Phải trả thương mại	22.059.610	87.920.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	31.900.000	106.900.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xuất khẩu và nội địa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	4.240.831.807.943	5.234.750.932.606	9.475.582.740.549
Chi phí phân bổ	(4.099.170.536.116)	(5.059.888.663.033)	(9.159.059.199.149)
Kết quả kinh doanh bộ phận	141.661.271.827	174.862.269.573	316.523.541.400
Chi phí không phân bổ			(195.900.339.134)
Doanh thu hoạt động tài chính			112.057.609.324
Chi phí hoạt động tài chính			(113.491.400.632)
Thu nhập khác			1.429.706.448
Chi phí khác			(103.690.486)
Lợi nhuận trước thuế			120.515.426.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			120.515.426.920
Vào ngày 31/12/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	390.886.384.547	194.998.833.842	585.885.218.389
Tài sản không phân bổ			4.184.662.179.786
Tổng tài sản			4.770.547.398.175
Nợ phải trả không phân bổ			3.841.362.935.176
Tổng nợ phải trả			3.841.362.935.176
2020			
Doanh thu thuần	2.384.863.076.815	5.355.755.248.785	7.740.618.325.600
Chi phí phân bổ	(2.377.482.396.293)	(5.339.180.243.357)	(7.716.662.639.650)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.380.680.522	16.575.005.428	23.955.685.950
Chi phí không phân bổ			(186.763.799.906)
Doanh thu hoạt động tài chính			202.266.611.547
Chi phí hoạt động tài chính			(158.282.802.230)
Thu nhập khác			12.698.048.835
Chi phí khác			(345.211.394)
Lợi nhuận trước thuế			(106.471.467.198)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(106.471.467.198)
Vào ngày 31/12/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	170.231.459.429	187.970.475.271	358.201.934.700
Tài sản không phân bổ			4.271.277.101.776
Tổng tài sản			4.629.479.036.476
Nợ phải trả không phân bổ			3.820.796.700.397
Tổng nợ phải trả			3.820.796.700.397

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 407.295.036.459 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH Mẫn
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 03 năm 2022